CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 024 3768 4495 | Fax: 024 3768 4490 | Website: www.scigroup.vn

Số: 52 /2017/CBTT-SCI-TCKT

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Giải trình kết quả kinh doanh BCTC riêng bán niên năm 2017 giảm trên 10% so với bán niên năm 2016.

Kính gửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI.**

Trụ sở chính : Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại: (84.4) 3 768 4495 **Fax:** (84.4) 3 768 4490.

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI.

Mã chứng khoán: **S99.**

Công ty Cổ phần SCI xin giải trình về kết quả kinh doanh BCTC riêng bán niên năm 2017 giảm trên 10% so với bán niên năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Bán niên năm 2017	Bán niên năm 2016	Chênh lệch
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.414.710.049	11.145.147.233	(4.730.437.184)

Nguyên nhân :

Trong 6 tháng đầu năm 2017, lợi nhuận tài chính của công ty giảm so với 6 tháng đầu năm 2016 làm cho lợi nhuận kế toán giảm tương ứng.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- *Như k/gửi.*
- *Lưu P.HCNS.*

Đính kèm: *Không.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Lương Thanh Tùng

Signature Not Verified
Ký bởi: CAO LỮ PHI HÙNG
Ký ngày: 24/7/2017 08:51:21

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 024 37684495|Fax: 024 37684490|Website: www.scigroup.vn

Số: 53/2017/CBTT-SCI-TCKT

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

(V/v : Công bố thông tin BCTC Công ty mẹ quý II/2017)

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**
UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

1. Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

2. Mã chứng khoán : **S 99**

3. Trụ sở chính: T3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội

4. Điện thoại: (84.4) 3 768 4495 **Fax:** (84.4) 3 768 4490

5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông Cao Lữ Phi Hùng – Kế toán trưởng

6. Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý II/2017 của Công ty cổ phần SCI được ký ngày 20/07/2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.sci.pro.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- *Như k/gửi.*
- *Lưu P.HCNS.*

Đính kèm: *BCTC.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0101405355 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SCI - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Lương Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP HN
Tel: 043 7684 495 Fax: 043 7684 490

Mẫu số : B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị : Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**223,783,852,684**	**291,856,053,599**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**64,150,339,935**	**3,745,149,528**
1. Tiền	111	01	64,150,339,935	3,745,149,528
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**02**	**35,933,607,492**	**154,431,548,492**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		43,019,351,561	40,912,601,561
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(7,085,744,069)	(6,481,053,069)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	120,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**118,190,703,091**	**121,420,239,328**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	107,329,863,788	84,810,971,491
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,480,988,930	5,305,491,389
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	14,200,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	19,540,030,323	35,263,956,398
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(18,160,179,950)	(18,160,179,950)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**4,779,823,446**	**11,072,861,385**
1. Hàng tồn kho	141	05	4,779,823,446	11,072,861,385
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**729,378,720**	**1,186,254,865**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	06	26,208,000	87,104,022
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		702,663,983	1,099,150,843
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		506,737	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**470,419,063,294**	**280,206,455,793**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**220,000,000.00**	**220,000,000**
6. Phải thu dài hạn khác	216		220,000,000	220,000,000
II.Tài sản cố định	**220**		**14,972,517,695**	**18,081,235,526**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	07	**14,869,392,742**	**17,971,860,571**
- Nguyên giá	*222*		*48,884,497,120*	*58,616,543,101*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(34,015,104,378)*	*(40,644,682,530)*
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	08	**103,124,953**	**109,374,955**
- Nguyên giá	*228*		*342,500,000*	*342,500,000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(239,375,047)*	*(233,125,045)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**90,909,091**	**90,909,091**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	09	90,909,091	90,909,091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**02**	**453,762,692,500**	**259,884,316,111**
1. Đầu tư vào công ty con	251		248,212,692,500	174,334,316,111
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		85,550,000,000	85,550,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		120,000,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,372,944,008**	**1,929,995,065**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	06	1,372,944,008	1,929,995,065
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		694,202,915,978	572,062,509,392
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		254,954,550,437	138,874,853,900

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**164,320,735,437**	**46,647,038,900**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	50,542,330,576	23,518,128,055
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	52,987,815,146	768,660,508
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	4,254,733,915	5,461,389,923
4. Phải trả người lao động	314		204,939,999	838,316,604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	249,149,467	9,805,245,041
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	52,091,701,494	2,265,233,929
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	3,188,000,000	3,188,000,000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		802,064,840	802,064,840
II. Nợ dài hạn	**330**		**90,633,815,000**	**92,227,815,000**
7. Phải trả dài hạn khác	337		56,815,000	56,815,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	90,577,000,000	92,171,000,000
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**439,248,365,541**	**433,187,655,492**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	16	**439,248,365,541**	**433,187,655,492**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		388,491,390,000	388,491,390,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*388,491,390,000*	*388,491,390,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		982,166,000	982,166,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,192,087,059	8,192,087,059
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41,582,722,482	35,522,012,433
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*35,522,012,433*	*19,167,039,447*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*6,060,710,049*	*16,354,972,986*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**694,202,915,978**	**572,062,509,392**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Quách Thị Thanh Thủy	*Cao Lữ Phi Hùng*	*Lương Thanh Tùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP HN
Tel: 043 7684 495 Fax: 043 7684 490

Báo cáo tài chính riêng

Quý II năm 2017

Mẫu số : B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị : Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	17	**58,894,793,395**	**6,069,891,847**	**84,929,278,184**	**11,837,974,086**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**58,894,793,395**	**6,069,891,847**	**84,929,278,184**	**11,837,974,086**
4. Giá vốn hàng bán	11	18	52,826,019,354	3,196,634,446	76,627,895,705	7,551,907,078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**6,068,774,041**	**2,873,257,401**	**8,301,382,479**	**4,286,067,008**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	4,628,283,191	20,584,160,953	10,619,565,177	50,488,503,599
7. Chi phí tài chính	22	20	3,802,645,229	1,517,488,499	7,557,180,062	21,466,215,727
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3,624,969,740*	*3,359,016,958*	*5,948,076,984*	*6,009,378,922*
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25					-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	2,057,120,798	12,851,780,289	4,159,948,285	20,588,443,326
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**4,837,291,205**	**9,088,149,566**	**7,203,819,309**	**12,719,911,554**
12. Thu nhập khác	31	22	43,274,467	968,471,215	1,838,593,706	1,273,189,776
13. Chi phí khác	32	23	119,161,041	813,270,850	1,695,009,122	1,212,697,340
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(75,886,574)**	**155,200,365**	**143,584,584**	**60,492,436**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**4,761,404,631**	**9,243,349,931**	**7,347,403,893**	**12,780,403,990**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	916,887,752	928,629,461	932,693,844	1,635,256,757
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**3,844,516,879**	**8,314,720,470**	**6,414,710,049**	**11,145,147,233**

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Quách Thị Thanh Thủy	*Cao Lữ Phi Hùng*	*Lương Thanh Tùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*7,347,403,893*	*12,780,403,989*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,489,338,338	2,423,417,054
03	- Các khoản dự phòng		604,691,000	9,707,126,080
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10,338,372,224)	(7,016,975,329)
06	- Chi phí lãi vay		5,948,076,984	6,009,378,922
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*6,051,137,991*	*23,903,350,716*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11,206,220,005)	76,726,788,599
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6,293,037,939	7,430,490,440
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		119,071,631,544	(20,739,053,364)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		617,947,079	(609,996,298)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(2,106,750,000)	57,187,288,851
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5,970,787,983)	(6,047,636,394)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,118,317,852)	(2,896,681,837)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*110,631,678,713*	*134,954,550,713*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(50,167,547)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		969,500,000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(75,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14,200,000,000	800,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(73,878,376,389)	(32,518,500,000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10,076,388,083	5,325,197,551
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(48,632,488,306)*	*(101,443,469,996)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	12,750,000,000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1,594,000,000)	(797,000,000)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(1,594,000,000)*	*11,953,000,000*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**60,405,190,407**	**45,464,080,717**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**3,745,149,528**	**14,565,244,126**
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		64,150,339,935	60,029,324,843

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Quách Thị Thanh Thủy	Cao Lữ Phi Hùng	Lương Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	654,160,089	436,151,949
Tiền gửi ngân hàng	63,496,179,846	3,308,997,579
	64,150,339,935	3,745,149,528
	-	-

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	43,019,351,561	35,933,607,492	(7,085,744,069)	40,912,601,561	34,431,548,492	(6,481,053,069)
STG	*5,336,850,000*	*5,336,850,000*	-	*3,877,500,000*	*3,877,500,000*	-
GEX	*4,551,300,000*	*4,551,300,000*	-	-	-	-
PCT	*18,212,390,992*	*18,212,390,992*	-	*18,212,390,992*	*18,212,390,992*	-
SDA	*7,410,000,000*	*2,339,998,200*	*(5,070,001,800)*	*7,410,000,000*	*3,466,664,000*	*(3,943,336,000)*
DDV	*5,401,440,000*	*3,913,260,000*	*(1,488,180,000)*	*5,401,440,000*	*3,511,900,000*	*(1,889,540,000)*
VTX	*1,475,610,000*	*1,475,610,000*		*1,475,610,000*	*1,377,236,000*	*(98,374,000)*
Cổ phiếu khác	*631,760,569*	*104,198,300*	*(527,562,269)*	*4,535,660,569*	*3,985,857,500*	*(549,803,069)*
	43,019,351,561	**35,933,607,492**	**(7,085,744,069)**	**40,912,601,561**	**34,431,548,492**	**(6,481,053,069)**
	-	-		-	-	-

b) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	***248,212,692,500***	***248,212,692,500***	-	***174,334,316,111***	***174,334,316,111***	-
- Công ty Cổ phần SCI E&C	62,056,250,000	62,056,250,000	-	62,056,250,000	62,056,250,000	-
- Công ty cổ phần tư vấn SCI	780,784,000	780,784,000	-	-	-	-
- Công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An	185,375,658,500	185,375,658,500	-	112,278,066,111	112,278,066,111	-
Đầu tư dài hạn khác	***85,550,000,000***	***85,550,000,000***	-	***85,550,000,000***	***85,550,000,000***	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà	550,000,000	550,000,000	-	550,000,000	550,000,000	-
- Công ty Cổ phần hạ tầng Fecon	37,000,000,000	37,000,000,000	-	37,000,000,000	37,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	18,000,000,000	18,000,000,000		18,000,000,000	18,000,000,000	
- Quỹ đầu tư khám phá giá trị Vietinbank	30,000,000,000	30,000,000,000		30,000,000,000	30,000,000,000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	***120,000,000,000***	***120,000,000,000***	-			
- Đầu tư trái phiếu	120,000,000,000	120,000,000,000	-			
	453,762,692,500	**453,762,692,500**	-	**259,884,316,111**	**259,884,316,111**	-
	-	-		-		

b) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	51%	Chế tạo, lắp đặt cơ khí; xây dựng công trình và hạ tầng
Công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An	Nghệ An	100%	Đang trong quá trình xây dựng nhà máy thủy
Công ty cổ phần tư vấn SCI	Hà Nội	96%	Tư vấn thiết kế

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con

	Mối quan hệ	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
		VND	VND
Góp vốn đầu tư			
Công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An	Công ty con	73,097,592,389	27,518,500,000
Công ty cổ phần tư vấn SCI	Công ty con	780,784,000	-

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong quí 2:

	Mối quan hệ	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
		VND	VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	5,565,611,624	6,064,719,252
Công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An	Công ty con	32,727,273	89,045,454
Công ty cổ phần tư vấn SCI	Công ty con	57,916,125	-
Mua hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	68,275,590,058	2,986,102,280

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà	Hà Nội			Đầu tư hạ tầng
Công ty Cổ phần hạ tầng Fecon	Hà Nội			Đầu tư hạ tầng
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	8%	8%	Thủy điện
Quỹ đầu tư khám phá giá trị Vietinbank	Hà Nội	30%	30%	Đầu tư tài chính

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
a)	***Phải thu của khách hàng ngắn hạn***	***96,298,889,123***	***71,139,627,125***
	- Công ty CP kho vận miền Nam	4,377,093,926	19,197,109,863
	- Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	45,019,748,608	9,925,899,638
	- Ban Điều hành thủy điện Sơn La	21,140,229,599	19,508,203,926
	- Ban Điều hành Dự án thủy điện Lai Châu	17,305,525,204	10,765,262,594
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	8,456,291,786	11,743,151,104
		Mối quan hệ	
b)	***Phải thu khách hàng là các bên liên quan***	***11,030,974,665***	***13,671,344,366***
	- Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	10,797,358,927	13,573,436,366
	- Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Công ty con	63,707,738	-
	- Công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An	Công ty con	169,908,000	97,908,000
			107,329,863,788	**84,810,971,491**
			-	-

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	***19,540,030,323***	-	***35,263,956,398***	***(5,209,909,133)***
- Tạm ứng	3,850,756,566		4,551,564,584	
- Ký cược, ký quỹ	16,000,000	-	16,000,000	
- Phải thu tiền bán chứng khoán	43,115,184	-	8,171,397,525	
- Phải thu khác	15,630,158,573	-	22,524,994,289	(5,209,909,133)
	-			
b) Dài hạn	***220,000,000***	-	***220,000,000***	
	19,760,030,323	-	**35,483,956,398**	**(5,209,909,133)**
	-		-	

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	460,143,421	-	460,143,421	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,319,680,025		10,612,717,964	
Công trình đường Hồ Chí Minh	*1,225,557,245*		*1,225,557,245*	
Công trình thủy điện Lai Châu	*3,094,122,780*	-	*9,387,160,719*	
	4,779,823,446		**11,072,861,385**	
	-		-	

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**26,208,000**	**87,104,022**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	21,584,022
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26,208,000	65,520,000
	-	-
b) Dài hạn	**1,372,944,008**	**1,929,995,065**
Chi phí sửa chữa văn phòng	848,718,712	1,133,474,556
Phí tư vấn thiết kế Logo và Slogan	48,995,833	166,585,833
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	107,173,914	157,712,454
Chi phí trả trước dài hạn khác	368,055,549	472,222,222
	1,399,152,008	**2,017,099,087**
	-	

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	29,045,315,160	29,474,050,668	97,177,273	58,616,543,101
- Nâng cấp tài sản	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(3,800,544,443)	(5,931,501,538)	-	(9,732,045,981)
Số dư cuối kỳ	**25,244,770,717**	**23,542,549,130**	**97,177,273**	**48,884,497,120**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	18,649,276,127	21,898,229,130	97,177,273	40,644,682,530
- Khấu hao trong kỳ	1,177,236,427	1,305,851,909	-	2,483,088,336
- Thanh lý, nhượng bán	(3,489,907,450)	(5,622,759,038)	-	(9,112,666,488)
Số dư cuối kỳ	**16,336,605,104**	**17,581,322,001**	**97,177,273**	**34,015,104,378**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	10,396,039,033	7,575,821,538	-	17,971,860,571
Tại ngày cuối kỳ	**8,908,165,613**	**5,961,227,129**	**-**	**14,869,392,742**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu, thương hiệu	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	92,500,000	250,000,000	342,500,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**92,500,000**	**250,000,000**	**342,500,000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	92,500,000	140,625,045	233,125,045
- Khấu hao trong kỳ	-	6,250,002	6,250,002
Số dư cuối kỳ	**92,500,000**	**146,875,047**	**239,375,047**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	109,374,955	109,374,955
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**103,124,953**	**103,124,953**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Thủy điện Nậm Xe	27,272,727	27,272,727
Dự án Thủy điện Nậm Lụm	63,636,364	63,636,364
	90,909,091	**90,909,091**
	-	-

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Phải trả các đối tượng khác	2,844,194,354	2,844,194,354	3,002,306,100	3,002,306,100
	2,844,194,354	**2,844,194,354**	**3,002,306,100**	**3,002,306,100**
	-	-	-	-

	Mối quan hệ	30/06/2017		01/01/2017	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	47,698,136,222	47,698,136,222	20,515,821,955	20,515,821,955
		47,698,136,222	**47,698,136,222**	**20,515,821,955**	**20,515,821,955**

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV năng lượng Gelex	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2,987,815,146	2,987,815,146	768,660,508	768,660,508
	52,987,815,146	**52,987,815,146**	**768,660,508**	**768,660,508**
	-		-	

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-			-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5,440,357,923	932,693,844	2,118,317,852	-	4,254,733,915
Thuế Thu nhập cá nhân	-	21,032,000	43,552,103	65,090,840	506,737	-
Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
	-	**5,461,389,923**	**979,245,947**	**2,186,408,692**	**506,737**	**4,254,733,915**

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
		VND
a) Ngắn hạn	249,149,467	9,805,245,041
- Chi phí lãi vay	134,494,167	157,205,166
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	-	9,338,207,855
- Chi phí phải trả khác	114,655,300	309,832,020
b) Dài hạn	-	-
	249,149,467	**9,805,245,041**
	-	-

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
		VND
a) Ngắn hạn	*52,091,701,494*	*2,265,233,929*
- Kinh phí công đoàn	249,524,355	230,037,900
- BHXH, BHYT, BHTN	27,926,658	32,027,693
- Phải trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát	329,400,000	519,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51,484,850,481	1,484,168,336
b) Dài hạn	*56,815,000*	*56,815,000*
	52,148,516,494	**2,322,048,929**
	-	-

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	Nợ dài hạn đến hạn trả	3,188,000,000	3,188,000,000	1,594,000,000	1,594,000,000	3,188,000,000	3,188,000,000
b)	Vay dài hạn	7,171,000,000	7,171,000,000		1,594,000,000	5,577,000,000	5,577,000,000
c)	Trái phiếu phát hành		-	-	-	-	-
	- Từ 1 năm đến 5 năm	85,000,000,000	85,000,000,000		-	85,000,000,000	85,000,000,000
		95,359,000,000	**95,359,000,000**	**1,594,000,000**	**3,188,000,000**	**93,765,000,000**	**93,765,000,000**
		-	-			-	-

a, b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn, nợ dài hạn đến hạn trả:

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần SCI và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh trong 4 năm phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

c) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành với mệnh giá 1 tỷ và kỳ hạn 3 năm. Lãi suất áp dụng cho 2 Kỳ Tính Lãi đầu tiên là : 10%/năm. Lãi suất áp dụng cho các Kỳ Tính Lãi tiếp theo của Trái Phiếu bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc kỳ hạn thấp hơn gần nhất 12 tháng (nếu không có kỳ hạn 12 tháng) công bố tại Sở giao dịch/Chi nhánh của bốn Ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1) và Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch) tại mỗi Ngày Xác Định Lãi Suất cộng (+) biên độ 4 % /năm

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01.01.2016	**370,000,000,000**	**982,166,000**	**8,192,087,059**	**37,658,429,447**	**416,832,682,506**
Tăng vốn trong năm	18,491,390,000	-	-	(18,491,390,000)	-
Lãi trong năm	-	-	-	16,847,874,945	16,847,874,945
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Tạm ứng thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(492,901,959)	(492,901,959)
Số dư 31.12.2016	**388,491,390,000**	**982,166,000**	**8,192,087,059**	**35,522,012,433**	**433,187,655,492**
	-	-	-	-	
Số dư đầu kỳ này	**388,491,390,000**	**982,166,000**	**8,192,087,059**	**35,522,012,433**	**433,187,655,492**
Tăng trong kỳ này	-	-	-	6,414,710,049	6,414,710,049
Tạm ứng thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(354,000,000)	(354,000,000)
Số dư cuối kỳ này	**388,491,390,000**	**982,166,000**	**8,192,087,059**	**41,582,722,482**	**439,248,365,541**
	-	-	-	-	

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	388,491,390,000	388,491,390,000
	388,491,390,000	**388,491,390,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*388,491,390,000*	*370,000,000,000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*18,491,390,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*388,491,390,000*	*388,491,390,000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,849,139	38,849,139
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,849,139	38,849,139
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38,849,139*	*38,849,139*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,849,139	38,849,139
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38,849,139*	*38,849,139*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8,192,087,059	8,192,087,059
	8,192,087,059	**8,192,087,059**

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
	VND	VND
Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	80,158,218,184	4,816,523,149
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,771,060,000	7,021,450,937
	84,929,278,184	**11,837,974,086**

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	74,356,093,231	4,094,891,145
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,271,802,474	3,457,015,933
	76,627,895,705	**7,551,907,078**

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7,273,535,583	2,305,552,829
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,802,852,500	4,711,422,500
Lãi bán chứng khoán	454,780,500	43,471,528,270
Doanh thu hoạt động tài chính khác	88,396,594	-
	10,619,565,177	**50,488,503,599**

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
	VND	VND
Lãi vay margin, ứng trước tiền tài khoản chứng khoán	600,000	1,450,198,894
Lãi tiền vay	5,947,476,984	4,559,180,028
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	307,216,000	19,077,355,221
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	604,691,000	(4,776,581,245)
Chi phí tài chính khác	697,196,078	1,156,062,829
	7,557,180,062	**21,466,215,727**

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	709,523,823	1,060,340,207
Chi phí nhân công	1,468,546,255	2,103,207,812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	396,974,442	530,989,548
Thuế, phí, lệ phí	98,966,009	90,391,174
Chi phí dự phòng	-	14,483,707,325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	621,475,265	596,650,246
Chi phí khác bằng tiền	864,462,491	1,723,157,014
	4,159,948,285	**20,588,443,326**

22 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	881,363,634	-
Thu nhập khác	957,230,072	1,273,189,776
	1,838,593,706	**1,273,189,776**

23 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	619,379,493	-
Các chi phí không được khấu trừ khi tính thuế TNDN (khấu hao, phạt...)	118,917,827	107,302,300
Chi phí khác	956,711,802	1,105,395,040
	1,695,009,122	**1,212,697,340**

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng năm 2017
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,347,403,893
Các khoản điều chỉnh tăng	118,917,827
- *Chi phí không hợp lệ*	*118,917,827*
Các khoản điều chỉnh giảm	2,802,852,500
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*2,802,852,500*
Thu nhập tính thuế TNDN	4,663,469,220
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**932,693,844**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5,440,357,923
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	2,118,317,852
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**4,254,733,915**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
			VND
Phải thu khác		**44,359,000**	**44,359,000**
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	44,359,000	44,359,000
Ứng trước cho người bán		**390,402,000**	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	390,402,000	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Quách Thị Thanh Thủy	*Cao Lữ Phi Hùng*	*Lương Thanh Tùng*